

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 5 năm 2022

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 30/4/2022 ước đạt 3.221.560 triệu đồng, đạt 47,25% dự toán năm và bằng 104,91% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 3.077.643 triệu đồng, đạt 45,87% dự toán năm và bằng 101,28% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 620.584 triệu đồng, đạt 41,37% dự toán năm và bằng 85,98% cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương tháng tính đến 30/4/2022 đạt 5.296.493 triệu đồng, đạt 37,82% dự toán năm và bằng 77,13 cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 286.800 triệu đồng, đạt 8,50% dự toán năm và bằng 38,83% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 2.465.015 triệu đồng, đạt 26,97% dự toán năm và bằng 93,60% cùng kỳ năm trước.

Nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 4/2022 ước đạt 57.062 tỷ đồng, bằng 104,19% so với thời điểm 31/12/2021. Tổng dư nợ tín dụng đạt 85.664 tỷ đồng, bằng 106,69% so với thời điểm 31/12/2021; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 62.993 tỷ đồng, tăng 8,14 % so với cuối năm 2021, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 22.671 tỷ đồng, tăng 2,84% so với cuối năm 2021. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (56.008 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (2.692 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (11.121 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 0,51%, giảm 0,07 điểm phần trăm so với cuối năm 2021.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Tỉnh đã thu hoạch xong vụ Đông xuân 2021-2022 hiện đang tiến hành xuống giống và chăm sóc vụ Hè thu. Trong các tháng đầu năm 2022 giá các sản phẩm nông sản chính của Tỉnh đều có lợi cho người sản xuất. Dự kiến sản xuất nông nghiệp của tỉnh ở vụ Hè thu cũng sẽ có nhiều thuận lợi.

2.1. Nông nghiệp

a) Trồng trọt:

Vụ Đông xuân 2021-2022: Đến nay vụ Đông xuân 2021-2022 đã được thu hoạch xong. Diện tích xuống giống toàn vụ đạt 199.515 ha, giảm 4,17% so với vụ Đông xuân 2020-2021. Trong đó: diện tích Lúa đạt 189.264 ha, giảm 3,47% (-6.799 ha) so với vụ Đông xuân năm trước, so với kế hoạch xuống giống đạt 99,61% (Kế hoạch xuống giống vụ Đông xuân 2022 là 190.000 ha). Tuy diện tích xuống giống lúa vụ Đông xuân 2021-2022 giảm so với vụ trước nhưng nhờ năng suất lúa bình quân chung toàn vụ ước tăng 0,14 tạ/ha (đạt 73,33 tạ/ha) so với vụ Đông xuân năm trước, nên sản lượng lúa vụ Đông xuân 2021-2022 đạt 1.387.955,43 tấn, chỉ giảm 3,28% (giảm 47.085 tấn) so với vụ Đông xuân 2020-2021. Nguyên nhân năng suất lúa vụ Đông xuân 2021-2022 tăng so với vụ trước, do thời tiết trong toàn vụ tương đối thuận lợi, mặt khác Đồng Tháp lại là tỉnh không bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn như một số tỉnh khác tại đồng bằng sông Cửu Long.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày Vụ Đông xuân 2021-2022 xuống giống được 10.251 ha, giảm 15,51% so với vụ Đông xuân năm trước, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Bắp 1.009 ha, sản lượng thu hoạch 9.635 tấn; Khoai lang 151 ha, sản lượng 3.623 tấn; Đậu các loại 43 ha, sản lượng 94 tấn; Rau các loại 4.291 ha, sản lượng 80.330 tấn.

Vụ Hè thu 2022: Song song với việc thu hoạch lúa Đông xuân, đến ngày 15/5, bà con nông dân trong tỉnh cũng đã xuống giống được 176.154 ha lúa Hè thu, đạt 94,7% kế hoạch năm (kế hoạch năm 2022 là 186.000 ha) và bằng 104,08% so với cùng kỳ năm trước. Các địa phương có diện tích xuống giống cụ thể như sau: Thành phố Cao Lãnh 970 ha, thành phố Sa Đéc 541 ha, thành phố Hồng Ngự 7.586 ha, huyện Tân Hồng 17.958 ha, huyện Hồng Ngự 10.664 ha, huyện Tam Nông 28.613 ha, huyện Tháp Mười 34.661 ha, huyện Cao Lãnh 26.506 ha, huyện Thanh Bình 20.283 ha, huyện Lấp Vò 11.011 ha, huyện Lai Vung 7.578 ha, huyện Châu Thành 9.783 ha. Đến thời điểm này diện tích lúa đã thu hoạch đạt 16.151 ha với năng suất bình quân trên diện tích thu hoạch ước đạt 67,66 tạ/ha; diện tích thu hoạch lúa Hè thu chủ yếu tập trung ở huyện Cao Lãnh (8.192 Ha), huyện Tháp Mười (7.846 ha) và thành phố Cao Lãnh (113 ha).

Diện tích hoa màu vụ Hè thu xuống giống đến ngày 15/5 đạt 10.268 ha, tăng 12,44% so với cùng kỳ. Các loại cây xuống giống chính gồm: Bắp 1.904 ha, Khoai lang 369 ha, Rau các loại 4.475 ha, Đậu các loại 35 ha.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng:

Trên cây lúa

- Bệnh cháy bìa lá: diện tích nhiễm 459 ha trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín, tỷ lệ bệnh 10-20%;

- Bệnh Sâu cuốn lá nhỏ: diện tích nhiễm nhẹ 502 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng, mật số sâu 30 – 50 con/m²;

- Bệnh đạo ôn lá: diện tích nhiễm nhẹ 741 ha, trong đó nhiễm trung bình 50ha còn lại nhiễm nhẹ trên diện tích lúa giai đoạn đẻ nhánh – trổ chín, tỷ lệ bệnh 10 - 20%;

- Rầy nâu: diện tích nhiễm nhẹ 500 ha trên diện tích lúa giai đoạn đẻ nhánh, mật số rầy 750 – 1.500 con/m².

Trên hoa màu: Các đối tượng sâu bệnh như bọ trĩ, bệnh thán thư trên ớt, chuột, sâu đục thân, bệnh đốm lá trên bắp, bọ nhảy, sâu tơ trên rau củ, sâu xanh dọc trắng, bệnh héo dây trên bầu bí xuất hiện gây hại chủ yếu ở mức nhẹ. Riêng đối tượng sâu keo mùa thu hại bắp chưa phát hiện diện tích nhiễm mới.

Trên cây ăn trái: sâu vẽ bùa, nhện, bệnh loét trên cây có múi, bọ phấn trên ổi, bệnh thán thư trên xoài xuất hiện, gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

b) Ngành chăn nuôi:

Số lượng đàn trâu, bò và gia cầm tăng so với cùng kỳ năm trước do hiện nay giá bán khá thuận lợi cho người chăn nuôi, diễn biến thời tiết cũng như khí hậu không bất lợi đến quá trình chăn nuôi. Ước tính số lượng đàn gia súc, gia cầm đến tháng 5/2022 gồm: Trâu 2.918 con (bằng 104,14% cùng kỳ); Bò 43.211 con (bằng 103,82% cùng kỳ); Lợn 101.466 con (bằng 112,38% cùng kỳ); gia cầm 6.567 ngàn con (bằng 111,59% cùng kỳ).

Trong tháng trên địa bàn tỉnh xuất hiện 02 ổ đại chó ở huyện Hồng Ngự và huyện Tân Hồng. Lũy kể từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 17 ổ dịch tả heo Châu Phi và 01 ổ dịch viêm da nổi cục trên địa bàn các huyện Tam Nông, Cao Lãnh, huyện Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự với tổng số con tiêu hủy là 428 con và 02 ổ dịch đại chó trên địa bàn huyện Hồng Ngự và huyện Tân Hồng. Một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm khác như: bệnh cúm gia cầm, bệnh lở mồm long móng, tai xanh được giám sát chặt chẽ.

- Về công tác tiêm phòng trên gia cầm 2022:

+ Tiêm phòng cúm đợt I/2022 (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 17/05/2022) tiêm phòng được 174.198 con gà mũi 1 đạt tỷ lệ 29,3% tổng đàn, 2.797.330 con vịt mũi 1 đạt 66,93% tổng đàn, 26.787 con gà mũi 2 đạt 31,2% tổng đàn, 265.200 con vịt mũi 2 đạt tỷ lệ 36,79% tổng đàn.

- Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: trong tháng không thực hiện cấp phát thuốc Benkocid cho huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trường do lượng thuốc ở các huyện, thành phố còn. Lũy kể từ đầu năm đến nay đã cấp 3.148 lít Benkocide cho các huyện, thành phố để thực hiện vệ sinh

tiêu độc khử trùng môi trường.

2.2. Lâm nghiệp

Đề chủ động triển khai các biện pháp bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng (PCCCR), hạn chế thấp nhất số vụ cháy và mức độ thiệt hại do cháy rừng gây ra. Ngành chức năng tiếp tục phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện việc tuyên truyền, bảo vệ và phát triển rừng, phân công lực lượng Kiểm lâm vận hành máy chữa cháy thường xuyên, bảo dưỡng các thiết bị chữa cháy đảm bảo hoạt động tốt. Các đơn vị quản lý rừng trong Tỉnh chủ động phối hợp với lực lượng Kiểm lâm, Công an, Quân sự tại địa phương đã tổ chức 271 lượt tuần tra bảo vệ rừng, với 1.071 lượt người tham gia. Trong tháng không xảy ra vụ cháy rừng.

Phát triển kinh tế từ rừng: Trong tháng diện tích rừng khai thác là 2,5 ha; rừng khai thác là của các hộ gia đình ở xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười. Từ đầu năm đến nay, diện tích rừng khai thác là 9,78 ha đạt 3,26% so với kế hoạch. Diện tích rừng trồng lại sau khai thác là 0,46 ha đạt 0,15% so với kế hoạch.

2.3. Thủy sản

Trong tháng 5/2022, toàn tỉnh thu hoạch được 87.086 tấn thủy sản, trong đó có 85.668 tấn thủy sản nuôi trồng (sản lượng cá tra thâm canh 47.615 tấn). Ước tính 5 tháng đầu năm 2022, diện tích nuôi thả thủy sản đạt 4.335 ha, sản lượng thu hoạch đạt 265.662 tấn, tăng 19,0% so với cùng kỳ; trong đó, diện tích nuôi thả cá tra thâm canh đạt 1.390 ha, sản lượng thu hoạch đạt 203.074 tấn, tăng 18,72% so với cùng kỳ năm trước.

Về thủy sản khai thác trong tự nhiên ước tính 5 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác nội địa đạt 5.068 tấn, tăng so với cùng kỳ năm trước (bằng 118,36% cùng kỳ năm 2021).

Tình hình dịch bệnh trên thủy sản nuôi trong tháng trên địa bàn Tỉnh ghi nhận có 8,2 ha, 76 vèo, 02 bè thủy sản nuôi mắc bệnh. Bệnh xảy ra cục bộ không lây lan thành dịch, cụ thể: cá tra bệnh xuất huyết, phù đầu, gan thận mũ, ký sinh trùng, thối mang; cá điêu hồng bệnh gan thận mũ, môi trường; ếch bệnh chướng hơi, xuất huyết, gan thận mũ, queo cổ, đỏ đùi.

So với cùng kỳ thì giá thành tất cả các loài thủy sản nuôi thương phẩm như cá tra, cá điêu hồng, cá lóc, cá sặc rằn, cá thát lát đều tăng (giá thành cá tra khoảng 26.000 đồng/kg). Nguyên nhân tăng là do chi phí đầu vào như thuốc, hóa chất, thức ăn tăng và thời gian nuôi kéo dài. Dự báo trong thời gian tới giá thành cá tra thương phẩm sẽ không giảm do giá vật tư đầu vào như thức ăn, con giống ở mức cao, tuy nhiên do giá bán cá tra thương phẩm vẫn ở mức cao nên người nuôi vẫn có lãi.

Hiện nay việc xuất khẩu cá philê đông lạnh đang khá thuận lợi, nhất là ở các thị trường Hoa Kỳ, Trung Quốc. Khả năng trong thời gian tới có thể xảy ra hiện tượng thiếu nguyên liệu phục vụ cho chế biến xuất khẩu, và sau thời gian bùng nổ thì sẽ lại đến chu kỳ sụt giảm, đây là điều các doanh nghiệp và người nuôi cần tính đến khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

3. Sản xuất Công nghiệp, Doanh nghiệp:

Sản xuất ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong tháng 5/2022 có nhiều chuyển biến tích cực, hầu hết các doanh nghiệp đã hoạt động bình thường trở lại, các doanh nghiệp đã thích ứng với tình hình mới. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước tính tháng 5/2022 tăng 13,33% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, chỉ số sản xuất công nghiệp của Tỉnh tăng 6,29% so với cùng kỳ, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,73%.

3.1. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) ước tháng 5/2022 tăng 12,79% so tháng trước và tăng 13,33% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng ước tăng 70,86%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 14,24%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 0,11%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 7,55% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, ước tính IIP tăng 6,29% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng ước tăng 68,37%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,73%, ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,51%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 20,14%.

Mức tăng trưởng của một số sản phẩm chủ lực tháng 5/2022 so với cùng kỳ năm trước như sau: Cát khai thác tăng 73,10%; Cá philê đông lạnh tăng 26,03%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 44,15%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 142,21%; Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 15,38%. Một số sản phẩm giảm so cùng kỳ năm trước: Thức ăn thủy sản giảm 19,08%; Áo quần các loại giảm 3,78%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên giảm 50,0%; Bia giảm 3,84%; Bê tông tươi giảm 1,93%.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, các sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng so cùng kỳ gồm: Cát khai thác (+65,73%); Cá philê đông lạnh (+17,32%); Gạo xay xát, lau bóng (+18,89%); Thuốc lá có đầu lọc (+85,11%); Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+10,51%). Các sản phẩm có sản lượng sản xuất giảm so với cùng kỳ gồm: Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (-48,20%); Thức ăn thủy sản (-19,69%); Áo quần các loại (-11,45%); Bê tông tươi (-8,90%); Bia (-8,55%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (-2,64%).

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 5/2022 so với tháng trước tăng 1,96% (chủ yếu do lao động trong các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,08%), so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 3,48% (trong đó ngành Khai khoáng giảm 1,97%; Chế biến chế tạo tăng 3,69%, Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước giảm 0,58%, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 3,25%). Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, số lao động đang làm việc trong toàn ngành công nghiệp tăng 2,27% so với cùng kỳ năm 2021.

So với tháng 5/2021, chỉ số tiêu thụ (CSTT) tháng 5/2022 của ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 3,77%, chỉ số tồn kho (CSTK) tăng 8,50%. Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 3,99%, CSTK tăng 8,26%;
- Sản xuất đồ uống: CSTT giảm 3,17%, CSTK tăng 97,31%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT tăng 126,54%, CSTK tăng 145,41%;
- Sản xuất trang phục: CSTT giảm 4,37%, CSTK tăng 113,12%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT tăng 50,53%, CSTK tăng 10,19%;
- In, sao chép bản ghi các loại: CSTT tăng 17,30%, CSTK tăng 149,31%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT giảm 16,21%, CSTK tăng 4,54%.

3.2. Phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 4/2022, tỉnh Đồng Tháp có 56 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 262.090 triệu đồng. Trong đó có 02 DNTN với vốn đăng ký 1.000 triệu đồng, 51 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 224.490 triệu đồng, 03 CTCP với tổng vốn đăng ký 36.600 triệu đồng. Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp thành lập mới là 271 doanh nghiệp (6 DNTN, 246 công ty TNHH, 19 CTCP) với tổng số vốn đăng ký 2.042.678 triệu đồng. So với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp tăng 69 doanh nghiệp, vốn đăng ký tăng 423.698 triệu đồng, số lao động giảm 1.846 người.

Phân theo khu vực kinh tế: Trong số 271 doanh nghiệp thành lập mới, có 03 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với tổng số vốn 13.800 triệu đồng, 85 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 600.600 triệu đồng, 183 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.428.278 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 4 tháng đầu năm 2022 là 158

doanh nghiệp, tăng 21 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 122 doanh nghiệp, tăng 26 doanh nghiệp; và số doanh nghiệp giải thể là 55 doanh nghiệp, giảm 37 doanh nghiệp so với năm 2021.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Hiện nay các đơn vị đang tăng cường đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản nhằm góp phần tăng năng lực sản xuất đồng thời thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của Tỉnh. UBND Tỉnh cũng thường xuyên nắm tình hình và chỉ đạo công tác giải ngân vốn đầu tư công. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022 tổng vốn đầu tư phát triển do Trung ương và Tỉnh quản lý tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước.

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý:

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Tỉnh tháng 5/2022 ước đạt 355.139 triệu đồng, so với tháng trước tăng 10,74%, so với cùng kỳ năm trước tăng 6,86%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý 38.746 triệu đồng, tăng 7,09% so với tháng trước và tăng 14,11% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 316.393 triệu đồng, tăng 11,21% so với tháng trước và tăng 6,04% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 285.327 triệu đồng, tăng 10,87% so với tháng trước và tăng 1,59% so với cùng kỳ, vốn vay 38.492 triệu đồng, tăng 9,69% so với tháng trước và tăng 42,85% so với cùng kỳ.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển thực hiện được 1.565.677 triệu đồng, tăng 12,34% so với cùng kỳ năm trước và đạt 29,96% kế hoạch (kế hoạch năm 2022 là 5.226.048 triệu đồng). Trong đó, vốn do các đơn vị trung ương quản lý ước đạt 201.838 triệu đồng, tăng 111,92% so với cùng kỳ năm trước và đạt 26,47% kế hoạch vốn (kế hoạch 762.563 triệu đồng); vốn do các đơn vị địa phương quản lý ước đạt 1.363.839 triệu đồng, tăng 5,03% so với cùng kỳ năm trước và đạt 30,56% kế hoạch (kế hoạch 4.463.485 triệu đồng).

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý:

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 5/2022 ước đạt 316.393 triệu đồng, tăng 11,21% so với tháng trước và tăng 22,15% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 224.308 triệu đồng, tăng 11,40% so với tháng trước và tăng 33,72% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 92.085 triệu đồng, tăng 10,76% so với tháng trước và tăng 0,90% so với cùng kỳ năm trước.

Trong 5 tháng đầu năm 2022, Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách

Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 1.363.839 triệu đồng, tăng 20,64% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó vốn ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý thực hiện được 971.944 triệu đồng, tăng 44,09% so với cùng kỳ; vốn ngân sách nhà nước do cấp huyện quản lý thực hiện được 391.895 triệu đồng, giảm 14,06% so với cùng kỳ năm trước.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Dự án Hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 5/2022 ước đạt 747.803 triệu đồng, đạt 61,89% kế hoạch vốn (kế hoạch vốn là 1.208.245 triệu đồng).

Dự án Đường sớ Tư pháp kết nối đường Tân Việt Hòa lũy kế từ đầu dự án đến cuối tháng báo cáo thực hiện được 214.280 triệu đồng (không thay đổi so với tháng trước), so với tổng mức kế hoạch đạt 44,89% (tổng mức vốn đầu tư là 477.300 triệu đồng).

Dự án nâng cấp đường ĐT 841 và xây mới Cầu Sớ Thượng 2 với tổng mức vốn đầu tư công trình là 328.157 triệu đồng, ước tính từ khi khởi công đến tháng 5/2022 thực hiện được 130.050 triệu đồng, đạt 39,63% kế hoạch vốn.

Dự án mở rộng đường ĐT 849 (đoạn từ ĐT 848 đến QL 80) với tổng mức đầu tư 115.099 triệu đồng, ước tính đến tháng 5/2022 thực hiện được 12.000 triệu đồng, đạt 10,43% tổng mức vốn kế hoạch.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ gần như được phục hồi hoàn toàn trong tháng 5/2022, 100% chợ, siêu thị, cửa hàng tiện lợi trên địa bàn tỉnh đã khôi phục hoạt động như bình thường. Hoạt động kinh doanh, mua bán và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng trở lại. Tỉnh đã tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu, mở rộng thị trường nhờ vậy tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 05/2022 tăng 15,80% so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa-dịch vụ tiêu dùng trong tháng 05-2022 đạt 9.676 tỷ đồng, tăng 1,43% so với tháng trước và tăng 15,80% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, ngành thương nghiệp ước đạt 7.554 tỷ đồng tăng 1,18% so với tháng trước và tăng 11,92% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn nhà hàng ước đạt 1.462 tỷ đồng, tăng 0,82% so với tháng trước và tăng 38,89% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch lữ hành ước đạt 1,25 tỷ đồng tăng 1,05% so với tháng trước và bằng 445,71% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 659 tỷ đồng tăng 5,89% so với tháng trước và tăng 19,05% so với cùng

kỳ năm trước. Nguyên nhân các ngành Khách sạn nhà hàng, Du lịch lữ hành, Dịch vụ tăng cao là do tình hình dịch bệnh được kiểm soát và các ngày nghỉ lễ kéo dài và có nhiều sự kiện được tỉnh tổ chức trong tháng 05/2022 nên nhu cầu vui chơi giải trí, du lịch, nghỉ dưỡng tăng cao làm cho sự hồi phục của ngành này tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra, còn do một nguyên nhân nữa là từ tháng 05/2021 tỉnh đã thực hiện giãn cách phòng chống dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn nên sự tăng trưởng của tháng 05/2022 là một phần của phục hồi nhu cầu sau dịch bệnh.

Tính chung 5 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ ước tính đạt 47.084 tỷ đồng, bằng 107,28% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp ước đạt 37.011 tỷ đồng bằng 108,61% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 6.918 tỷ đồng bằng 103,65% so với cùng kỳ năm 2021. Du lịch lữ hành ước đạt 6,1 tỷ đồng bằng 107,73% so với cùng kỳ năm 2021; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 3.148 tỷ đồng bằng 100,48% so với cùng kỳ năm 2021.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục phục hồi tăng trưởng sau dịch bệnh Covid-19. Dự báo trong thời gian tới các hoạt động thương mại dịch vụ sẽ gần như phục hồi về mức trước dịch bệnh.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 5/2022 vẫn duy trì ổn định phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển đáp ứng nhu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa. Tuy nhiên do ảnh hưởng giá xăng dầu tăng làm tăng giá cước vận tải trong thời gian qua nên ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình vận tải trên địa bàn tỉnh.

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 5/2022 ước tính đạt 2.987 ngàn hành khách, bằng 101,39% so với tháng trước và bằng 74,81% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước tính đạt 792 ngàn tấn, tăng 1,28% so với tháng trước và tăng 17,66% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 5-2022 ước tính đạt 107.891 ngàn hành khách, bằng 102,97% so với tháng trước và bằng 82,83% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước tính đạt 76.689 ngàn tấn, bằng 100,87% so với tháng trước và bằng 106,02% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 5 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 15.494 ngàn hành khách bằng 79,42% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 3.902 ngàn tấn bằng 119,33% so với cùng kỳ năm 2021.

Khối lượng luân chuyển hành khách 5 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 433.262 ngàn hành khách bằng 94,34% so với cùng kỳ năm 2021; Khối lượng

hàng hóa luân chuyển 5 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 369.285 ngàn tấn bằng 108,49% so với cùng kỳ năm trước;

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 5/2022 ước tính đạt 234.046 triệu đồng tăng 0,99% so với tháng trước và tăng 9,09% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 117.484 triệu đồng tăng 0,97% so với tháng trước và tăng 3,44% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 101.117 triệu đồng tăng 0,90% so với tháng trước và tăng 17,96% so với cùng kỳ năm 2021; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 15.445 triệu đồng tăng 1,78% so tháng trước và tăng 1,25% so cùng kỳ năm 2021.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2022, tổng doanh thu dịch vụ vận tải và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 1.066 tỷ đồng, bằng 97,43% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 493 tỷ đồng bằng 82,78% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 502 tỷ đồng tăng 19,28% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 72 tỷ đồng bằng 91,39% so với cùng kỳ năm trước.

5.3.Khách lưu trú:

Trong tháng 5/2022 hoạt động du lịch trên địa bàn tỉnh được đẩy mạnh với giải pháp phục hồi du lịch, nhiều sự kiện được tổ chức như lễ hội, diễn đàn sự kiện văn hóa, du lịch, thương mại ... đặc biệt Lễ hội Sen sẽ diễn ra từ ngày 19/5/2022 đến ngày 21/5/2022, với nhiều hoạt động như: Trưng bày các loài Sen của Đồng Tháp và của các tỉnh, thành phố trong cả nước; Tổ chức không gian ẩm thực - quà lưu niệm - đặc sản Sen; Xác lập kỷ lục 200 món ăn chế biến từ Sen... đã thúc đẩy du khách đến với Đồng Tháp nhiều hơn.

Lượt khách phục vụ trong tháng 5/2022 ước đạt 123,6 ngàn lượt khách, tăng 19,21% so với tháng trước và bằng 88,37% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022 đạt 392 ngàn lượt khách, bằng 71,84% so với cùng kỳ năm trước. Trong số 123,6 ngàn lượt khách phục vụ thì có trên 63 ngàn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 51,16% lượt khách phục vụ.

Ngày khách phục vụ trong tháng 5/2022 ước đạt 92.559 ngày khách, tăng 12,04% so với tháng trước và bằng 99,62% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm ước đạt 301.564 ngày khách, bằng 82,64 % so với cùng kỳ năm 2021

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 5/2022 ước đạt 643 lượt khách, tăng 19,52% so với tháng trước và bằng 98,02% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm 2022 ước đạt 1.940 lượt khách bằng 89,08% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 5/2022 ước đạt 1.364 ngày khách, tăng

19,71% so với tháng trước và bằng 98,49% so cùng kỳ năm 2021. Tính chung 5 tháng đầu năm ước đạt 4.161 ngày khách bằng 69,71% so với cùng kỳ năm 2021.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Xuất nhập khẩu của tỉnh tiếp tục tăng trưởng mạnh trong tháng 5 và 5 tháng đầu năm 2022; kim ngạch xuất khẩu tăng gấp rưỡi trong 5 tháng đầu năm, trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng hơn gấp đôi so với cùng kỳ năm trước.

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 5/2022, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 199.658 ngàn USD, tăng 0,64% so với tháng trước và tăng 94,01% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế đều có giá trị xuất khẩu tăng: Kinh tế nhà nước tăng 0,31% ; Kinh tế tư nhân tăng 0,70%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 0,71%. So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước có kim ngạch xuất khẩu tăng cao nhất với mức tăng 132,01%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 96,67%; Kinh tế tư nhân tăng 27,86%;

Nếu xét theo nhóm hàng thì trong tháng 5/2022, hầu hết tất cả các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng. Trong đó, mặt hàng Thủy sản, so với tháng trước có giá trị xuất tăng 0,62% và sản lượng tăng 3,29%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 0,81% và sản lượng tăng 0,82%; So với tháng cùng kỳ năm trước, Nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 96,01% và sản lượng tăng 43,08%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 46,30% và sản lượng tăng 44,94%. Do nhu cầu tiêu thụ của các thị trường tăng mạnh đối với các mặt hàng gạo và thủy sản đông lạnh, bên cạnh đó giá xuất tăng cũng là nguyên nhân làm tăng mạnh giá trị cũng như sản lượng xuất của 2 mặt hàng Thủy sản, mặt hàng gạo so với cùng kỳ năm trước, từ đó làm cho kim ngạch chung của Tỉnh tăng cao.

Ước tính 5 tháng đầu năm 2022 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 794.704 ngàn USD, tăng 50,73% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, tất cả các mặt hàng đều có giá trị xuất tăng cao cụ thể : mặt hàng Thủy sản chế biến có giá trị xuất tăng 63,05% ; mặt hàng Gạo có giá trị xuất tăng 41,70%; mặt hàng Bánh phồng tôm có giá trị xuất tăng 4,72%; Sản phẩm may có giá trị xuất tăng 61,58% và Hàng hóa khác có giá trị xuất tăng 27,52%

Tình hình dịch bệnh Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu thị trường thế giới tăng cao, các doanh nghiệp đã tận dụng được những ưu thế, ưu đãi của các cam kết trong các Hiệp định FTA đã ký kết. Kết quả xuất khẩu trong những tháng đầu năm đem lại nhiều kết quả tích cực không chỉ cho riêng các doanh nghiệp mà cho cả nền kinh tế. Dự kiến với tình hình như hiện nay xuất khẩu của Tỉnh sẽ tiếp tục tăng trưởng cao trong các tháng cuối năm 2022.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 5-2022 ước tính đạt 59.295 ngàn USD, tăng 0,73% so với tháng trước và tăng 83,29% so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân kim ngạch nhập khẩu tháng 5 tăng chủ yếu là do ảnh hưởng của mặt hàng xăng dầu và hàng khác. Ước tính trong tháng 5-2022 nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 33,05 triệu USD tăng 92,49% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 28.968 ngàn tấn bằng 86,17% so với cùng kỳ năm trước. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập bằng 102,04% so với tháng trước và bằng 53,43% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập bằng 101,01% so với tháng trước và bằng 109,74% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập bằng 100,48% so với tháng trước và bằng 288,61% so với cùng kỳ năm 2021.

Ước tính 5 tháng đầu năm 2022 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 288.485 ngàn USD tăng 109,82% so với cùng kỳ năm 2021. Việc kim ngạch nhập khẩu 5 tháng đầu năm tăng chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu tăng của mặt hàng xăng dầu (do tăng giá). Với sự tăng giá xăng dầu của thị trường thế giới và phục hồi tiêu thụ ở thị trường trong nước, giá trị nhập khẩu xăng dầu ước trong 5 tháng đầu năm 2022 tăng 162,79% về giá trị và khối lượng nhập tăng 31,88% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài yếu tố xăng dầu, kim ngạch nhập khẩu tăng một phần còn do nhập khẩu hàng khác tăng mạnh trong các tháng đầu năm 2022.

7. Giá cả thị trường:

7.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 23/5/2022, cụ thể : Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 31.250 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 29.630 đồng/lít, dầu hỏa là 24.440 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 25.550 đồng/lít. Xi măng Hà Tiên giá khoảng 80.000 - 90.000 đồng/bao.

Giá một số mặt hàng vật tư nguyên liệu khác như sau: Phân Urê Phú Mỹ dao động 18.500 đồng/kg; Phân DAP én Hồng Hà giá từ 26.100 đồng/kg; Phân Kali Canada giá từ 16.650 đồng/kg.

Giá lúa ổn định so với tháng trước, hiện nay giá lúa chất lượng cao loại I giao động từ 6.000 đồng/kg (thấp hơn 600 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), lúa loại hai từ 5.300 đồng/kg (thấp hơn 1.1000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước). Giá gạo nguyên liệu giảm nhẹ, giá từ 8.300 – 8.400 đồng/kg tùy loại.

Giá heo hơi trên địa bàn hiện dao động ở mức 55.773 đồng/kg, tăng 2.981 đồng/kg so với tháng trước và giảm 19.227 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 67.667 đồng/kg; vịt trắng từ 42.958 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 31.000 – 32.500 đồng/kg (cao hơn từ 10.000 – 11.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước). Nếu so với giá thành sản xuất thì chi phí để sản xuất 1kg cá nguyên liệu là 25.633 đồng/kg, với mức giá này người nuôi có lãi khá cao.

Tôm trứng được thu mua tại ao có giá dao động từ 90.000-120.000 đồng/kg; tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 190.000-240.000 đồng/kg, loại 2 giá từ 160.000-180.000 đồng/kg, tôm có kích cỡ từ 90-100 con/kg dao động từ 90.000-95.000 đồng/kg.

Tôm trứng thương phẩm loại 1 giá giao động từ 180.000 – 220.000 đồng/kg, tương đương so với tháng trước.

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 05 năm 2022 của Tỉnh, tăng 0,35% so với tháng trước, và tăng 2,96% so với cùng tháng năm trước, so với tháng 12 năm trước tăng 1,68%; Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 1 nhóm hàng tăng so với tháng trước: Giao thông tăng 2,04%. Nguyên nhân làm cho nhóm hàng Giao thông tăng giá là do giá xăng dầu chủ yếu được điều chỉnh tăng trong các tháng đầu năm 2022. Các nhóm hàng còn lại ổn định so với tháng trước (tăng giảm rất ít hoặc không tăng, không giảm).

Chỉ số giá vàng tháng 05 năm 2022 so với tháng trước giảm 0,74%, tăng 6,06% so với tháng 12 năm trước, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 5,43%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 05 năm 2022 so với tháng trước tăng 0,61% và tăng 0,85% so với tháng 12-2021, so với cùng tháng năm trước tăng 0,03%.

8. Một số tình hình xã hội

8.1. Ngành Giáo dục và đào tạo

Năm học 2021-2022, ngành giáo dục và đào tạo gặp khó khăn trong công tác dạy và học do ảnh hưởng của dịch Covid-19, nhưng với quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ được giao, Sở GD&ĐT, UBND các huyện, thành phố, Phòng GD&ĐT cùng các đơn vị trường đã chỉ đạo, hướng dẫn thường xuyên về công tác chuyên môn đến các đơn vị trực thuộc. Với sự chuẩn bị chu đáo và quyết tâm cao để hoàn thành nhiệm vụ được giao, ngành giáo dục dự kiến sẽ kết thúc năm học đối với cấp THCS trong tháng 6/2022. Đối với THPT đến nay, học sinh, học viên lớp 12 đã hoàn thành chương trình và đang tập trung ôn thi tốt nghiệp; hầu hết các địa phương trong tỉnh bảo đảm hoàn thành năm học theo khung kế hoạch thời gian năm học 2021 -2022 của Bộ GD&ĐT.

Nhằm chuẩn bị kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2022 được tổ chức vào ngày 07-08 tháng 7 năm 2022 tỉnh dự kiến bố trí 30 điểm thi với 645 phòng thi, đặt tại 12/12 huyện, thành phố. Tỉnh Đồng Tháp có hơn 15.000 thí

sinh đăng ký dự thi, trong đó có 13.623 thí sinh lớp 12 hệ trung học phổ thông, 988 thí sinh lớp 12 hệ giáo dục thường xuyên, còn lại là thí sinh tự do. Điểm mới của kỳ thi năm nay là thí sinh đăng ký dự thi theo hình thức trực tuyến (trừ thí sinh tự do), hiện 100% thí sinh của tỉnh đã hoàn thành việc đăng ký. Đối với công tác coi thi, ngoài bốc thăm phân công phòng thi và phương án phát đề, năm nay còn bổ sung bốc thăm phương án đánh số báo danh. Trường Điểm thi bố trí địa điểm an toàn, cách biệt phòng thi tối thiểu 25m để bảo quản vật dụng cá nhân, tài liệu, vật dụng không được phép mang vào phòng thi.

8.2. Ngành Y tế

Tình hình dịch bệnh Covid-19 vẫn còn diễn biến phức tạp, nhất là trước tốc độ lây lan nhanh của biến chủng mới Omicron hiện nay. Nhằm nâng cao hiệu quả công tác tiêm chủng vắc xin phòng Covid-19 trong thời gian tới, các địa phương trong tỉnh đã tiếp tục chủ động rà soát, thống kê, lập danh sách đối tượng cần tiêm các mũi, đồng thời cập nhật lại tình trạng tiêm chủng của tất cả đối tượng trên địa bàn. Cùng với đó, tăng cường phối hợp công tác tuyên truyền, cập nhật tình hình, mức độ nguy hiểm của dịch bệnh Covid-19.

Tính đến ngày 19/5/2022, tại Đồng Tháp thực hiện tiếp nhận 92.991 trường hợp cần phải cách ly y tế tập trung, trong đó cách ly đủ 14 ngày là 92.790 trường hợp, hiện còn cách ly y tế tập trung 201 trường hợp. Tình hình dịch bệnh trên địa bàn Tỉnh hiện được kiểm soát tốt.

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 30/4/2022 như sau: Sốt xuất huyết: 766 cas; Bệnh tiêu chảy 1.960 cas; Bệnh viêm gan do virus 29 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 75 cas; Bệnh cúm 3.931 cas; Lao phổi 23 cas; Thương hàn 02 cas.

8.3. Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 10 phiên giao dịch việc làm, có 183 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh (trong đó có 139 doanh nghiệp tham gia trực tiếp và 44 doanh nghiệp tham gia trực tuyến), đã có 4.118 lao động đến tham dự. Từ đầu năm đến nay toàn tỉnh đã có 23.549 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 554 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 1.676 người. Từ đầu năm đến nay ra quyết định cho 7.177 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền trên 126.885 triệu đồng và 08 lao động đang hưởng trợ cấp thất nghiệp được hỗ trợ học nghề, với số tiền chi hỗ trợ là 35 triệu đồng.

Công tác giáo dục nghề nghiệp (GDNN): triển khai Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định

quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp; triển khai thực hiện QĐ 2239/QĐ-TTG ngày 30/12/2021 của TTCP phê duyệt chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045. Từ đầu năm đến nay các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 2.757 học viên. Chia theo trình độ đào tạo: cao đẳng 28 học viên, trung cấp 50 học viên, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng: 2.679 học viên, đạt 18,38 % kế hoạch năm.

Công tác giảm nghèo: Dự thảo Quyết định UBND tỉnh ban hành chuẩn hộ gia đình thu nhập thấp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 – 2025; góp ý dự thảo kế hoạch tổ chức bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới, tái cơ cấu ngành nông nghiệp và công tác giảm nghèo bền vững; xây dựng kế hoạch kiểm tra và giám sát, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm trợ cấp, mai táng phí Người có công với cách mạng cho 172 trường hợp (tăng trợ cấp 37 trường hợp, giảm giảm trợ cấp 135 trường hợp); đính chính hồ sơ thương binh (01 trường hợp); tổ chức triển khai tập huấn Pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng số 02 và Nghị định 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh số 02 cho cấp huyện và xã và ngành Bưu điện; phối hợp VNPT Đồng Tháp điều chỉnh một số biểu mẫu cho phù hợp để ứng dụng phần mềm an sinh xã hội Quản lý Người có công.

Công tác Bảo trợ xã hội: tham mưu UBND Tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện “Tháng hành động vì người cao tuổi Việt Nam” trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2022; tổ chức họp mặt kỷ niệm Ngày Người khuyết tật Việt Nam 18/04/2022 với sự tham dự của 120 người khuyết tật tiêu biểu trong tỉnh. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 82 đối tượng.

8.4. Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các ngày lễ, kỷ niệm trong tháng gắn với tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh. Tập trung tổ chức các hoạt động kỷ niệm 47 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2022); ngày Quốc tế Lao động 1/5 và Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh. Tổ chức chương trình nghệ thuật chuyên nghiệp phục vụ Lễ hội khai mạc, bế mạc Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ I năm 2022; Diễn đàn Kết nối du lịch giữa Thành phố Hồ Chí Minh và 13 tỉnh, thành Đồng bằng sông Cửu Long lần thứ 2 tại tỉnh Đồng Tháp; Lễ khai mạc Đại hội Thể dục Thể thao tỉnh Đồng Tháp lần thứ IX; Lễ khánh thành Công trình Nhà Trưng bày “Chủ tịch Hồ Chí Minh với cách mạng Việt Nam.

Ngày 27/4, Thành phố Sa Đéc long trọng tổ chức khai mạc Lễ hội Hòa Bình Thành phố Sa Đéc lần thứ I năm 2022 tại Quảng trường tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh. Đến dự có đại diện lãnh đạo các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội và lực lượng vũ trang tỉnh; các đồng chí Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy qua các thời kỳ; lãnh đạo các Huyện ủy, Thành ủy trong tỉnh cùng các đơn vị tài trợ chương trình.

Lễ hội Hòa Bình được tổ chức với mục tiêu thúc đẩy quảng bá các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch sau đại dịch Covid-19, nâng cao chất lượng điểm đến du lịch của Thành phố Sa Đéc nói riêng và tỉnh Đồng Tháp nói chung. Lễ hội diễn ra từ ngày 26/4 - 02/5 với nhiều hoạt động, sự kiện hấp dẫn, đặc sắc... Lễ hội tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ, là dịp để Thành phố Sa Đéc tăng cường, mở rộng kết nối, hợp tác, xúc tiến đầu tư - thương mại, thu hút các tour, tuyến du lịch, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Thông qua Lễ hội góp phần quảng bá hình ảnh địa phương, giúp Thành phố Sa Đéc không ngừng vươn xa trên bản đồ du lịch trong nước và quốc tế. Đồng thời góp phần giữ gìn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống dân tộc, xây dựng Thành phố Sa Đéc văn minh, hiện đại, nghĩa tình.

Ngày 19/5, Thành phố Cao Lãnh – Thủ phủ Đất Sen hồng diễn ra Chương trình nghệ thuật khai mạc Lễ hội Sen Đồng Tháp lần thứ I – năm 2022. Tham dự có các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo tỉnh Đồng Tháp, lãnh đạo Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành phố khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; đại diện Tổng Lãnh sự Vương quốc Campuchia tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng cục Du lịch thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cùng đông đảo bà con nhân dân và du khách.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho biết, đây là lần đầu tiên, Đồng Tháp tổ chức Lễ hội Sen nhằm tôn vinh hoa sen, người trồng sen, phát huy giá trị văn hoá - kinh tế, quảng bá du lịch và tạo dựng hình ảnh địa phương. Sự kiện đặc biệt này càng ý nghĩa hơn khi được tổ chức đúng vào dịp kỷ niệm 132 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2022).

Tại lễ hội này, ngoài những hoạt động phong phú, hấp dẫn như không gian trưng bày các sản phẩm OCOP, các sản phẩm chế biến đa dạng về Sen, xác lập kỷ lục 200 món ăn chế biến từ Sen; chương trình nghệ thuật đặc sắc; Đồng Tháp còn khánh thành khu trưng bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc v.v..

Với chủ đề “Sen ngày mới”, Lễ hội Sen Đồng Tháp được kỳ vọng không chỉ mang đến cho người dân, du khách những trải nghiệm thú vị, thưởng thức những chương trình nghệ thuật đặc sắc, mà còn là cơ hội để kết nối, phát huy

giá trị kinh tế về Sen, đưa sản phẩm Sen Đồng Tháp vươn lên tầm cao mới.

Trong tháng, các hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn Tỉnh được tổ chức sôi nổi, đảm bảo công tác phòng, chống dịch. Nổi bật, công tác tổ chức Đại hội TDTT các cấp Tỉnh Đồng Tháp lần thứ IX năm 2022, được chuẩn bị chu đáo, đảm bảo tiến độ kế hoạch đề ra.

Thể thao thành tích cao được chú trọng thực hiện. Trong tháng, cử 13 lượt HLV và 72 lượt VĐV tham gia 5 giải mở rộng khu vực, quốc gia, Đông Nam Á đạt 11 HCV, 6 HCB, 8 HCD. Nổi bật: Cử đội Cờ vua tham dự giải Vô địch Cờ vua nhanh các nhóm tuổi Đông Nam Á và Khu vực theo hình thức Online, đạt: 04 HCV, 02 HCB.

Trong tháng, có 02 HLV và 12 VĐV của 05 môn thể thao Karate, Judo, Biais, Xe đạp, Cầu mây được tập trung vào các đoàn thể thao Việt Nam thi đấu tại Sea games 31 tổ chức tại Việt Nam. Đến nay các vận động viên Đồng Tháp giành được 01 HCD và 01 HCB.

8.5. Trật tự an toàn xã hội

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/4/2022 đến 15/5/2022 trên địa bàn không xảy ra vụ cháy.

Cũng trong tháng, xảy ra 08 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý trong tháng là 02 vụ, với số tiền xử phạt là 4,5 triệu đồng.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2021 đến ngày 18/05/2022 toàn tỉnh đã xảy ra 37 vụ tai nạn giao thông, làm 38 người chết và 5 người bị thương, so với cùng kỳ năm trước, giảm 04 vụ, số người chết giảm 05 người, số người bị thương giảm 09. Trong số 37 vụ tai nạn giao thông, không có vụ tai nạn giao thông đường thủy nào xảy ra./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK (1);
- Thường trực Tỉnh ủy (2);
- Thường trực HĐND Tỉnh (2);
- Thường trực UBND Tỉnh (4);
- VP. Tỉnh ủy (1);
- VP. HĐND Tỉnh (1);
- VP. UBND Tỉnh (1);
- Lãnh đạo Cục (2);
- Sở KH & ĐT (1);
- Chủ tịch UBND các huyện, TX, TP (12)
- Các phòng Nghiệp vụ Cục (3);
- Các Chi cục Thống kê huyện, thị, TP (12);
- Lưu: TH + Văn thư (2).

CỤC TRƯỞNG

Phạm Văn Hoàng

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 30-04-2022:

	Dự toán năm 2022 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 30/4/2022 (triệu đồng)	Ước 2022 so với	
			Dự toán giao (%)	Năm 2021 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	6.818.777	3.221.560	47,25	104,91
1. Thu nội địa	6.708.777	3.077.643	45,87	101,28
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	485.000	259.236	53,45	117,13
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	945.000	464.971	49,20	96,64
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.527.000	491.429	32,18	87,23
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	74.000	24.962	33,73	81,83
- Thu tiền sử dụng đất	800.000	350.978	43,87	75,61
- Thu phí, lệ phí	380.000	66.669	17,54	88,71
- Thu xổ số kiến thiết	1.500.000	620.584	41,37	85,98
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	110.000	143.917	130,83	451,28
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.006.153	5.296.493	37,82	77,13
1. Chi cân đối ngân sách	12.792.680	4.886.657	38,20	76,96
TĐ: Chi đầu tư phát triển	3.374.957	286.800	8,50	38,83
Chi thường xuyên	9.140.657	2.465.015	26,97	93,60
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	1.709.255	243.189	14,23	92,60
+ Chi sự nghiệp môi trường	133.115	20.248	15,21	79,12
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.000	9.045	29,18	43,52
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.090.257	934.111	22,84	105,80
+ Chi sự nghiệp y tế	770.000	259.796	33,74	86,57
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.356.350	504.315	37,18	94,16
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	-
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.213.473	201.540	16,61	49,84
3. Chi tạm ứng	-	208.296	-	107,54

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 30/04/2022)

	Thực hiện đến 31/12/2021 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 30/4/2022 (tỷ đồng)	ƯT 31/3/2022 so với 31/12/2021
I. Nguồn vốn huy động	54.766	57.062	104,19
- Tiền gửi tiết kiệm	38.027	39.695	104,39
- Tiền gửi thanh toán	16.134	16.835	104,34
- Phát hành giấy tờ có giá	605	532	87,93
II. Tổng dư nợ tín dụng	80.296	85.664	106,69
1. Dư nợ ngắn hạn	58.251	62.993	108,14
2. Dư nợ trung dài hạn	22.045	22.671	102,84
III. Nợ xấu	464	435	93,75
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,58	0,51	-

3. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
				Tháng 5	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	51	51	170,00	170,00
+ Gỗ khai thác	m ³	18.030	46.304	163,43	108,76
+ Củi khai thác	ste	63.375	145.324	147,04	115,81
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	1,00	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	0,4505	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng ƯT	So với cùng kỳ năm 2021(%)	
			Tháng 5	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	273	4.335	243,75	121,00
Trong đó: Cá tra thâm canh	72	1.390	130,91	102,06
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	87.086	265.662	139,34	119,00
a. Nuôi trồng thủy sản	85.668	260.594	139,18	119,01
Trong đó: Cá tra thâm canh	47.615	203.074	133,13	118,72
b. Khai thác thủy sản	1.418	5.068	149,89	118,36

5. Sản xuất nông nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 5 năm 2022	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2021-2022 (đến 15-5-2022)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	189.264	96,53
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	10.251	84,49
TĐ: + Ngô	ha	1.009	72,28
+ Khoai lang	ha	151	17,97
+ Đậu các loại	ha	43	51,81
+ Rau các loại	ha	4.291	99,51
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	189.264	96,53
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	10.251	84,49
TĐ: + Ngô	ha	1.009	72,28
+ Khoai lang	ha	151	17,97
+ Đậu các loại	ha	43,0	51,81
+ Rau các loại	ha	4.291	99,51
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.387.955	96,72
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	9.635	72,45
+ Ngô	Tấn	3.623	18,02
+ Khoai lang	Tấn	94	56,62
+ Đậu các loại	Tấn	80.330	97,27
+ Rau các loại	Tấn		
2. Vụ Hè thu 2022 (đến 15-5-2022)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	176.154	104,08
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	10.268	112,44
TĐ: + Ngô	ha	1.904	146,12
+ Khoai lang	ha	369	28,90
+ Đậu các loại	ha	35	63,64
+ Rau các loại	ha	4475	140,55
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	16.151	29,92
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha		
TĐ: + Ngô	ha	50	87,72
+ Khoai lang	ha	97	28,78
+ Đậu các loại	ha	18	48,65
+ Rau các loại	ha	1.345	145,56
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	109.274	202,46
- Các loại cây ngắn ngày khác:	Tấn	435	87,70
+ Ngô	Tấn	2.493	28,78
+ Khoai lang	Tấn	40	56,34
+ Đậu các loại	Tấn	25.690	138,95
+ Rau các loại	Tấn		

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 05/2022 (%)

	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,45	112,79	113,33	106,29
Khai khoáng	178,44	66,50	170,86	168,37
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	178,44	66,50	170,86	168,37
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,05	114,56	114,24	105,73
Sản xuất chế biến thực phẩm	95,49	115,75	108,02	101,89
Sản xuất đồ uống	93,79	125,04	115,60	107,31
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	250,00	99,29	242,21	185,11
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	90,43	116,48	101,73	85,70
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	101,06	109,19	113,56	107,98
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	63,70	116,75	73,84	63,33
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	121,09	111,58	131,08	134,87
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	83,81	101,29	84,27	79,53
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,96	110,25	120,09	113,13
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	98,35	108,06	98,07	91,10
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	105,16	110,42	106,29	101,12
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	105,39	80,21	83,36	90,48
Sản xuất xe có động cơ	87,06	102,86	84,11	80,09
SX phương tiện vận tải	47,38	116,67	50,81	26,76
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	108,11	-	959,40
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	5,13	133,33	6,79	5,43
Sản xuất và phân phối điện	98,40	101,01	100,11	104,51
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	98,40	101,01	100,11	104,51
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	111,33	100,29	107,55	120,14
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,76	100,27	100,15	112,01
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	487,03	100,44	488,23	506,82
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số lao động tháng 5/2022 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,96	103,48	102,27
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	98,03	97,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,08	103,69	102,44
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	99,42	98,89
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,53	103,25	102,41
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,76	93,31	121,99
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	100,76	100,13	97,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	105,86	118,63	110,17

c. Chỉ số tiêu thụ sản phẩm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 5/2022 (%)

	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2022 so với tháng trước	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,04	102,96	103,77	94,28
Sản xuất chế biến thực phẩm	99,59	102,49	103,99	94,70
Sản xuất đồ uống	89,41	113,00	96,83	94,10
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	238,89	91,76	226,54	188,27
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	83,04	117,22	95,63	83,24
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	147,29	110,87	150,53	135,13
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	52,62	126,78	67,24	55,61
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	119,95	100,41	117,30	126,78
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	68,91	119,63	83,79	68,47
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	108,55	113,39	120,91	112,57
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	103,34	104,24	100,45	93,56
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	92,32	113,27	128,80	104,99
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	118,51	75,89	87,43	103,49
Sản xuất xe có động cơ	104,44	102,86	100,00	89,82
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến (%)

	Tháng 4 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 5 năm 2022 so với tháng 4 năm 2022	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,61	106,96	108,50
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,22	107,50	108,26
Sản xuất đồ uống	184,14	108,83	197,31
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	228,42	100,00	245,41
Dệt	28,23	100,00	26,86
Sản xuất trang phục	226,71	118,10	213,12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	113,22	100,00	110,19
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	232,25	107,46	237,22
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	226,36	143,54	249,31
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,36	100,20	104,54
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	650,26	100,00	380,40
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	227,09	105,91	175,20
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	157,59	100,00	124,25
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

e. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ƯT	Tháng ƯT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Cát khai thác (1000 m3)	1.142	767	4.391	67,14	173,10	165,73
Khai thác cát đen	974	666	3.904	68,41	177,57	161,02
Khai thác cát vàng	169	101	487	59,81	148,39	216,31
Cá phi lê đông lạnh (Tấn)	36.308	42.267	181.516	116,41	126,03	117,32
Gạo xay xát, lau bóng (Tấn)	106.044	115.993	537.112	109,38	144,15	118,89
Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (Tấn)	2.571	2.643	11.522	102,82	164,38	147,17
Thức ăn thủy sản (Tấn)	122.416	144.730	640.609	118,23	80,92	80,31
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu - 1000 gói)	7.050	7.000	26.077	99,29	242,21	185,11
Áo quần các loại (1000 cái)	569	644	3.122	113,30	96,22	88,55
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ... (1000 đôi)	380	425	1.757	111,84	100,24	97,36
Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (triệu viên)	45	45	181	100,83	115,38	110,51
Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (triệu viên)	52	53	284	102,47	50,00	51,80
Bê tông tươi (m3)	14.621	15.800	65.644	108,06	98,07	91,10
Bia (1000 lít)	1.542	1.926	8.057	124,94	96,16	91,45
Nước sản xuất (1000 m3)	4.247	4.258	21.884	100,27	100,15	112,01

f. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 30/4/2022)

	Năm 2021			Năm 2022		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới	202	1.618.980	5.038	271	2.042.678	3.192
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	2	2.100	3	6	2.500	27
Công ty TNHH	189	1.149.530	2.771	246	1.518.778	2.889
Công ty cổ phần	11	467.350	2.264	19	521.400	276
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3	19.500	207	3	13.800	17
B. Khai khoáng	2	3.000	7	1	10.000	3
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	29	581.800	3.966	32	216.000	621
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	-	-	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	2	5.900	8	1	10.000	10
F. Xây dựng	31	148.400	216	51	364.600	284
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	102	635.130	487	137	957.290	1.905
H. Vận tải kho bãi	4	12.400	14	8	12.468	62
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6.500	25	4	14.500	23
J. Thông tin và truyền thông	-	-	-	3	730	19
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	-	-	-
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	152.850	32	6	323.900	38
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	38.700	52	11	28.600	47
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	6.000	9	6	73.800	128
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	1	200	3	2	2.900	10
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	8.000	5	1	2.000	1
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	2	600	7	5	12.090	24
S. Hoạt động dịch vụ khác	-	-	-	-	-	-
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	137	-	-	158	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	96	-	-	122	-	-
4. Số DN giải thể	92	-	-	55	-	-

7. Vốn đầu tư (Triệu đồng,%):

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	320.682	355.139	1.565.677	110,74	106,86	112,34
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	36.182	38.746	201.838 1.363.83	107,09	114,11	211,92
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	284.500	316.393	9	111,21	106,04	105,03
2/ Chia theo nguồn vốn						
			1.247.51			
a. Vốn ngân sách nhà nước	257.360	285.327	0	110,87	101,59	104,63
+ Ngân sách trung ương	56.360	60.814	298.473	107,90	117,85	181,65
+ Ngân sách địa phương	201.000	224.513	949.037	111,70	97,93	92,32
b. Vốn vay	35.093	38.492	178.788	109,69	142,85	197,01
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	22.123	24.692	107.949	111,61	91,64	118,95
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	9.169	10.134	45.503	110,52	152,85	165,53
d. Vốn khác	19.060	21.186	93.876	111,15	118,27	112,87

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	cộng dồn
TỔNG SỐ	284.500	316.393	1.363.839	111,21	122,15	120,64
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	201.360	224.308	971.944	111,40	133,72	144,09
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	68.180	76.710	319.828	112,51	157,07	129,98
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	33.148	35.868	167.474	108,21	120,50	163,34
Vốn Nước ngoài (ODA)	30.700	34.078	145.578	111,00	176,94	227,22
Vốn Xổ số kiến thiết	69.332	77.652	339.064	112,00	111,11	129,48
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	83.140	92.085	391.895	110,76	100,90	85,94
Vốn cân đối ngân sách huyện	68.030	75.353	319.203	110,76	100,90	84,78
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	36.079	39.290	173.569	108,90	93,51	77,43
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12.300	13.622	60.422	110,75	104,82	93,05
Vốn khác	2.810	3.110	12.270	110,68	86,65	84,45
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải:

a. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.946	2.987	15.494	101,39	74,81	79,42
Đường bộ	1.015	1.048	4.298	103,25	81,30	91,10
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.931	1.939	11.196	100,41	71,71	75,70
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	104.784	107.891	433.262	102,97	82,83	94,34
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	102.065	105.152	417.693	103,02	83,17	95,20
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.719	2.739	15.569	100,74	71,54	75,90
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	782	792	3.902	101,28	117,66	119,33
Đường bộ	293	296	1.461	101,02	115,29	117,40
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	489	496	2.441	101,43	119,12	120,51
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	76.025	76.689	369.285	100,87	106,02	108,49
Đường bộ	17.746	17.901	86.257	100,87	111,43	115,24
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	58.279	58.788	283.028	100,87	104,48	106,59
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
TỔNG SỐ	231.741	234.046	1.066.452	100,99	109,09	97,43
Vận tải hành khách	116.353	117.484	492.749	100,97	103,44	82,78
Đường bộ	107.665	108.725	450.086	100,98	105,20	83,63
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	8.688	8.759	42.663	100,82	85,70	74,82
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	100.213	101.117	501.754	100,90	117,96	119,28
Đường bộ	47.309	47.737	237.069	100,90	116,84	117,78
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	52.904	53.380	264.685	100,90	118,97	120,67
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15.175	15.445	71.949	101,78	101,25	91,39
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	15.175	15.445	71.949	101,78	101,25	91,39
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

9. Thương mại:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

DVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	9.539.481	9.675.958	47.083.915	101,43	115,80	107,28
<i>Chia theo thành phần kinh tế</i>						
+ Kinh tế nhà nước	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế tư nhân	-	-	-	-	-	-
+ Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	7.466.450	7.554.366	37.011.108	101,18	111,92	108,61
+ Khách sạn nhà hàng	1.449.707	1.461.607	6.918.272	100,82	138,89	103,65
+ Du lịch, lữ hành	1.235	1.248	6.051	101,05	445,71	107,73
+ Dịch vụ	622.089	658.737	3.148.484	105,89	119,05	100,48

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

DVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
TỔNG SỐ	7.466.450	7.554.366	37.011.108	101,18	111,92	108,61
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	3.250.250	3.285.278	16.212.374	101,08	110,58	109,56
2. Hàng may mặc	215.524	216.985	1.096.920	100,68	106,65	106,06
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	392.250	392.840	2.033.122	100,15	124,46	115,03
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	50.240	51.217	305.462	101,94	93,20	100,81
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	894.500	912.874	4.554.532	102,05	104,74	118,20
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	37.450	37.820	199.669	100,99	105,11	100,17
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	221.476	225.480	1.185.951	101,81	104,36	99,44
8. Xăng dầu các loại	689.740	692.346	3.094.040	100,38	135,45	128,06
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	65.690	65.960	331.877	100,41	116,12	116,57
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.298.570	1.321.381	6.242.339	101,76	106,58	93,69
11. Hàng hóa khác	270.250	271.510	1.357.550	100,47	133,55	116,71
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80.510	80.675	397.273	100,20	114,33	98,88

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác

DVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.449.707	1.461.607	6.918.272	100,82	138,89	103,65
Dịch vụ lưu trú	21.327	22.872	99.790	107,24	115,81	82,06
Dịch vụ ăn uống	1.428.380	1.438.735	6.818.482	100,72	139,33	104,05
Du lịch lữ hành	1.235	1.248	6.051	101,05	445,71	107,73
Dịch vụ tiêu dùng khác	622.089	658.737	3.148.484	105,89	119,05	100,48

10. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	198.388	199.658	794.704	100,64	194,01	150,73
- Tổng giá trị xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	166.476	167.654	666.970	100,71	187,64	145,47
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	32.604	32.706	131.107	100,31	232,01	181,04
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	151.536	152.602	593.217	100,70	196,67	145,71
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	14.248	14.349	70.380	100,71	127,86	147,63
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	122.962	123.726	471.009	100,62	196,01	163,05
Gạo	14.214	14.328	71.235	100,81	146,30	141,70
Bánh phồng tôm	1.410	1.421	8.230	100,77	110,26	104,72
Sản phẩm may	16.929	17.056	68.329	100,75	170,64	161,58
Hàng hóa khác	42.873	43.126	175.901	100,59	230,45	127,52
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	31.912	32.004	127.734	100,29	235,98	185,82
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	39.938	41.253	152.702	103,29	143,08	112,47
Gạo (tấn)	26.434	26.650	136.163	100,82	144,94	145,94
Bánh phồng tôm	993	1.000	5.298	100,76	104,28	101,27

11. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 4 năm 2022	Ước tính tháng 5 năm 2022	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)	
					Tháng 5	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	58.864	59.295	288.485	100,73	183,29	209,82
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	33.177	33.445	171.728	100,81	191,93	259,56
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	19.225	19.328	90.640	100,54	226,35	224,91
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.462	6.522	26.117	100,93	102,15	84,17
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	32.789	33.045	170.054	100,78	192,49	262,79
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	1.176	1.200	8.013	102,04	53,43	87,42
Nguyên phụ liệu dệt may	6.059	6.120	25.333	101,01	109,64	109,74
Hàng khác	18.840	18.930	85.085	100,48	288,61	221,62
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tân)	28.742	28.968	165.864	100,79	86,17	131,88

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 5 các năm 2010-2022 (so với cùng kỳ năm trước; %)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,35	109,19
- Năm 2011	102,92	120,46
- Năm 2012	100,39	108,02
- Năm 2013	99,91	105,18
- Năm 2014	100,25	103,74
- Năm 2015	100,06	100,36
- Năm 2016	100,43	101,74
- Năm 2017	99,62	103,77
- Năm 2018	100,58	103,62
- Năm 2019	100,69	102,80
- Năm 2020	100,39	103,59
- Năm 2021	100,30	103,14
- Năm 2022	100,35	102,96

b. Chỉ số giá tháng 5/2022 (%)

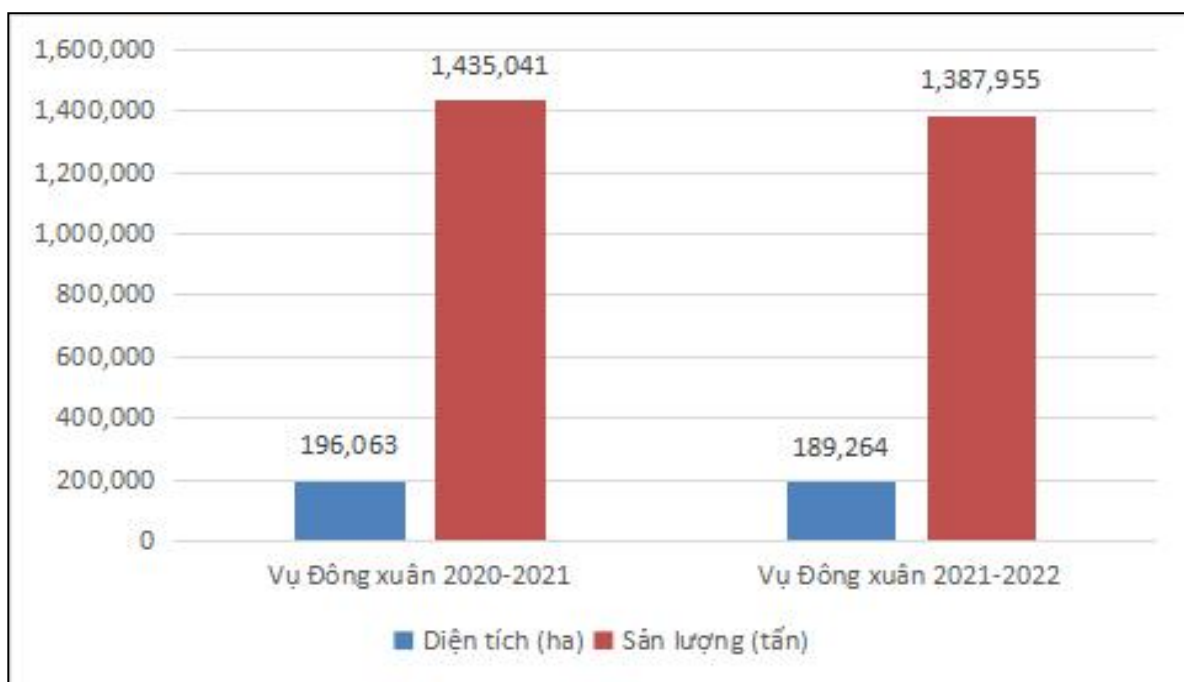
	Tháng 5 năm 2022 so với				BQ 5 tháng đầu năm 2022 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2021	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	107,21	102,96	101,68	100,35	102,70
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,42	100,78	100,86	100,13	100,13
- Lương thực	115,66	105,08	99,46	100,07	105,83
- Thực phẩm	110,54	99,76	101,34	100,21	98,64
- Ăn uống ngoài gia đình	102,36	100,71	100,54	99,93	100,44
2. Đồ uống và thuốc lá	102,42	101,09	100,81	100,05	101,16
3. May mặc, mũ nón, giày dép	104,70	101,51	101,41	100,00	101,81
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	107,46	104,21	101,31	100,30	104,95
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,34	101,04	100,83	100,14	101,04
6. Thuốc và dịch vụ y tế	100,19	100,04	100,02	100,00	100,03
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
7. Giao thông	115,82	116,86	109,02	102,04	115,60
8. Bưu chính viễn thông	99,59	99,75	99,83	100,02	99,74
9. Giáo dục	104,48	100,31	100,16	100,05	100,23
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	104,99	100,17	100,17	100,05	100,08
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	100,50	100,46	100,47	100,22	100,22
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	102,64	100,46	100,41	100,16	100,38
b. Chỉ số giá vàng	142,78	105,43	106,06	99,26	102,67
c Chỉ số giá đô la mỹ	99,45	100,03	100,85	100,61	99,28

13. Một số chỉ tiêu xã hội:

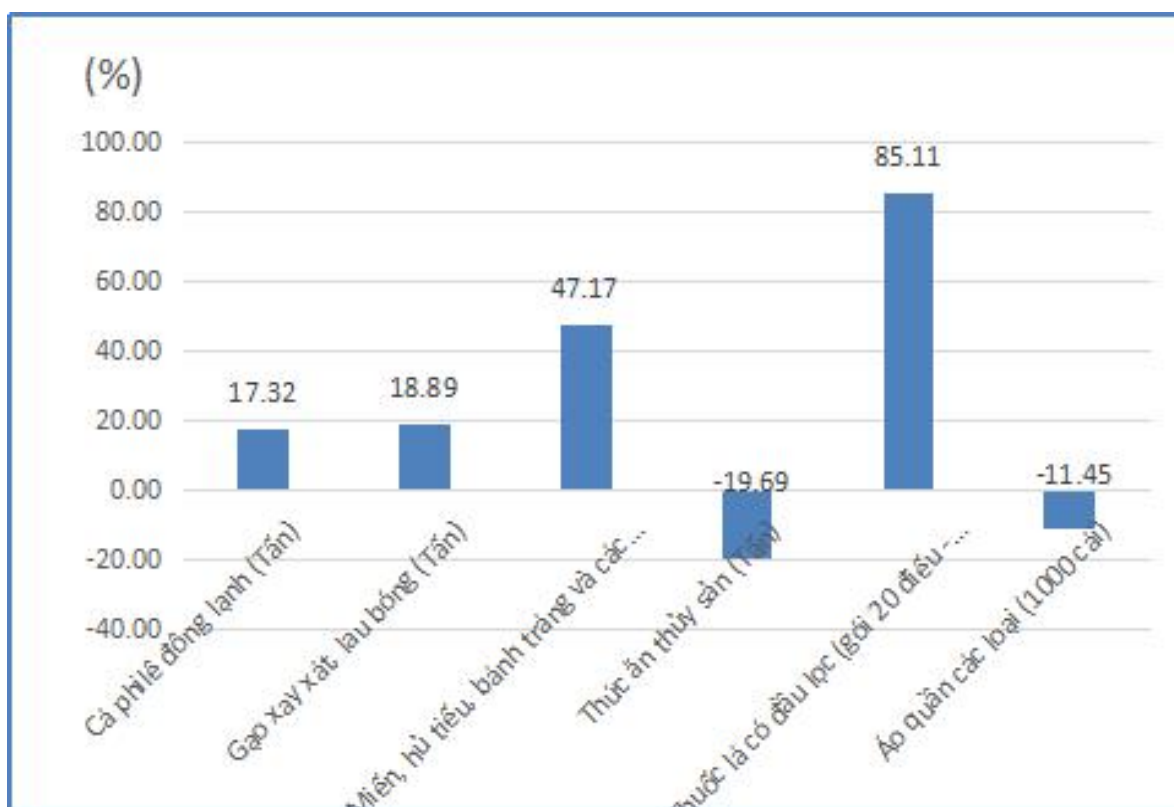
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	<i>vụ</i>	-	2
b. Số vụ nổ	<i>vụ</i>	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	<i>vụ</i>	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	<i>triệu đồng</i>	-	50
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	<i>vụ</i>	8	33
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	<i>vụ</i>	2	20
c. Số tiền xử lý	<i>triệu đồng</i>	4,5	414,0
2. Y tế (tính đến 30/4/2022)			
Thương hàn	<i>cas</i>	1	2
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	<i>cas</i>	6	9
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	<i>cas</i>	5	29
Sốt xuất huyết	<i>cas</i>	383	766
Sốt rét	<i>cas</i>	-	-
Cúm	<i>cas</i>	951	3.931
Cúm A(H5N1)	<i>cas</i>	-	-
Bệnh tay chân miệng	<i>cas</i>	46	75
Lao phổi	<i>cas</i>	7	23
Lỵ amip	<i>cas</i>	-	-
Lỵ trực trùng	<i>cas</i>	1	3
Quai bị	<i>cas</i>	0	1
Tiêu chảy	<i>cas</i>	721	1.960
Sởi	<i>cas</i>	-	-
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2021 đến 19/4/2022)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	<i>vụ</i>	x	37
- Đường bộ	<i>vụ</i>	x	37
- Đường thủy	<i>vụ</i>	x	-
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	90,24
- Đường bộ	<i>%</i>	x	94,87
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
b- Số người chết	<i>người</i>	x	38
- Đường bộ	<i>người</i>	x	38
- Đường thủy	<i>người</i>	x	-
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	88,37
- Đường bộ	<i>%</i>	x	90,48
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-
c- Số người bị thương	<i>người</i>	x	5
- Đường bộ	<i>người</i>	x	5
- Đường thủy	<i>người</i>	x	-
So cùng kỳ năm trước	<i>%</i>	x	35,71
- Đường bộ	<i>%</i>	x	35,71
- Đường thủy	<i>%</i>	x	-

PHỤ LỤC II

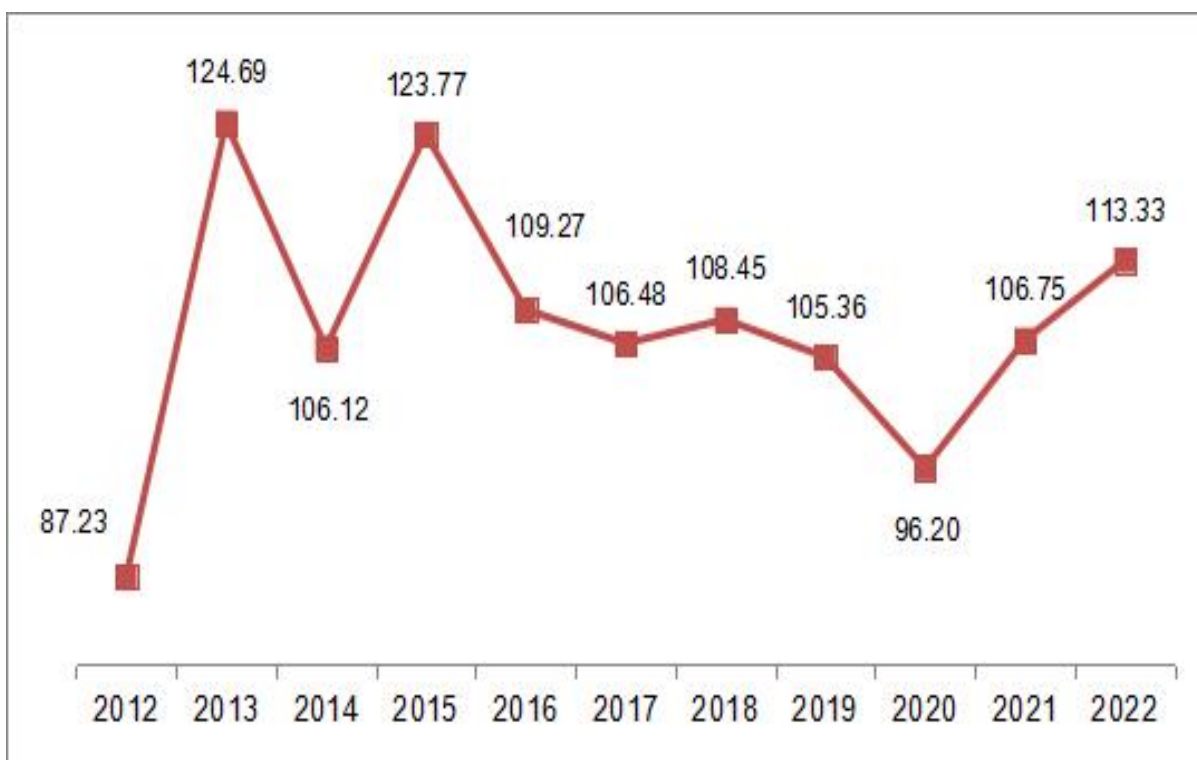
1. Sản lượng, diện tích lúa vụ Đông xuân 2020-2021 và 2021-2022 (ha; tấn):



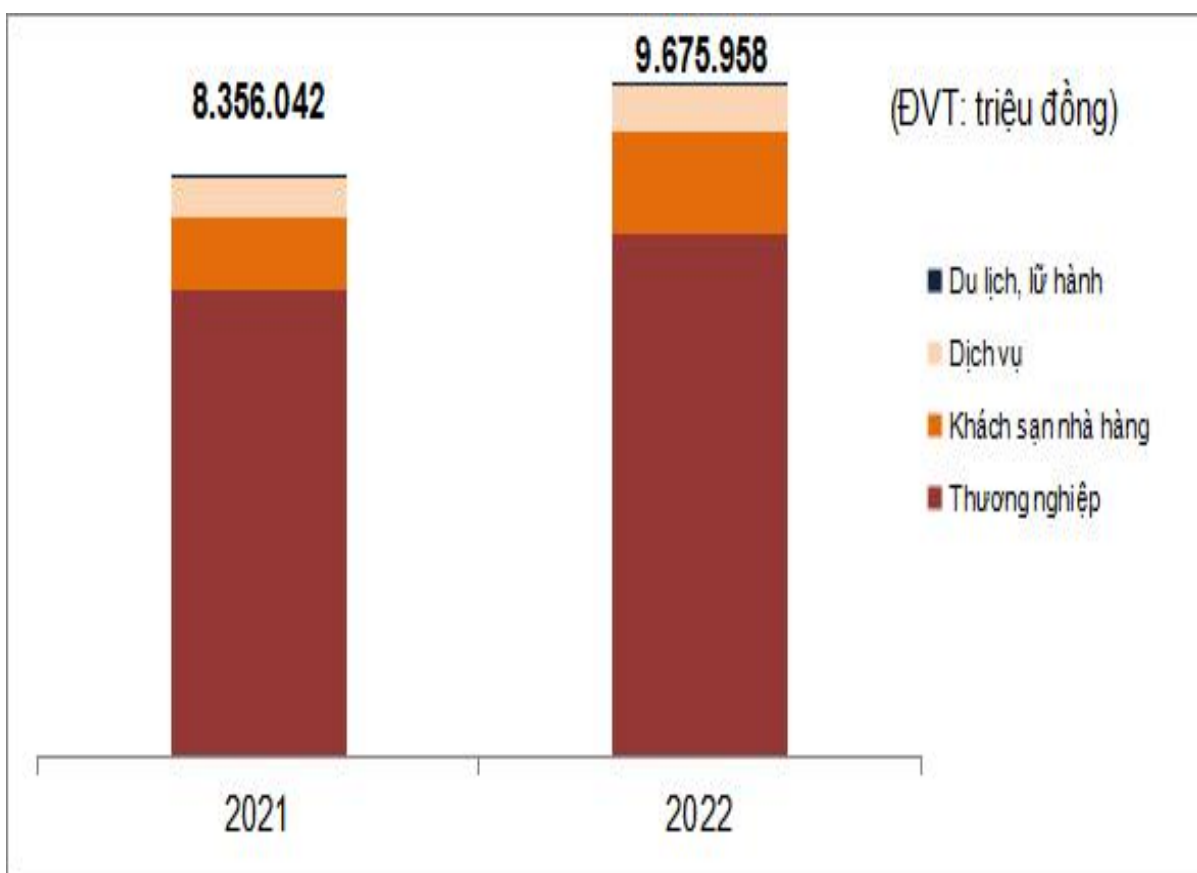
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (05 tháng đầu năm 2022 so với 05 tháng đầu năm 2021; %):



3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 5 các năm 2012-2022 (so với tháng cùng kỳ năm trước; %)



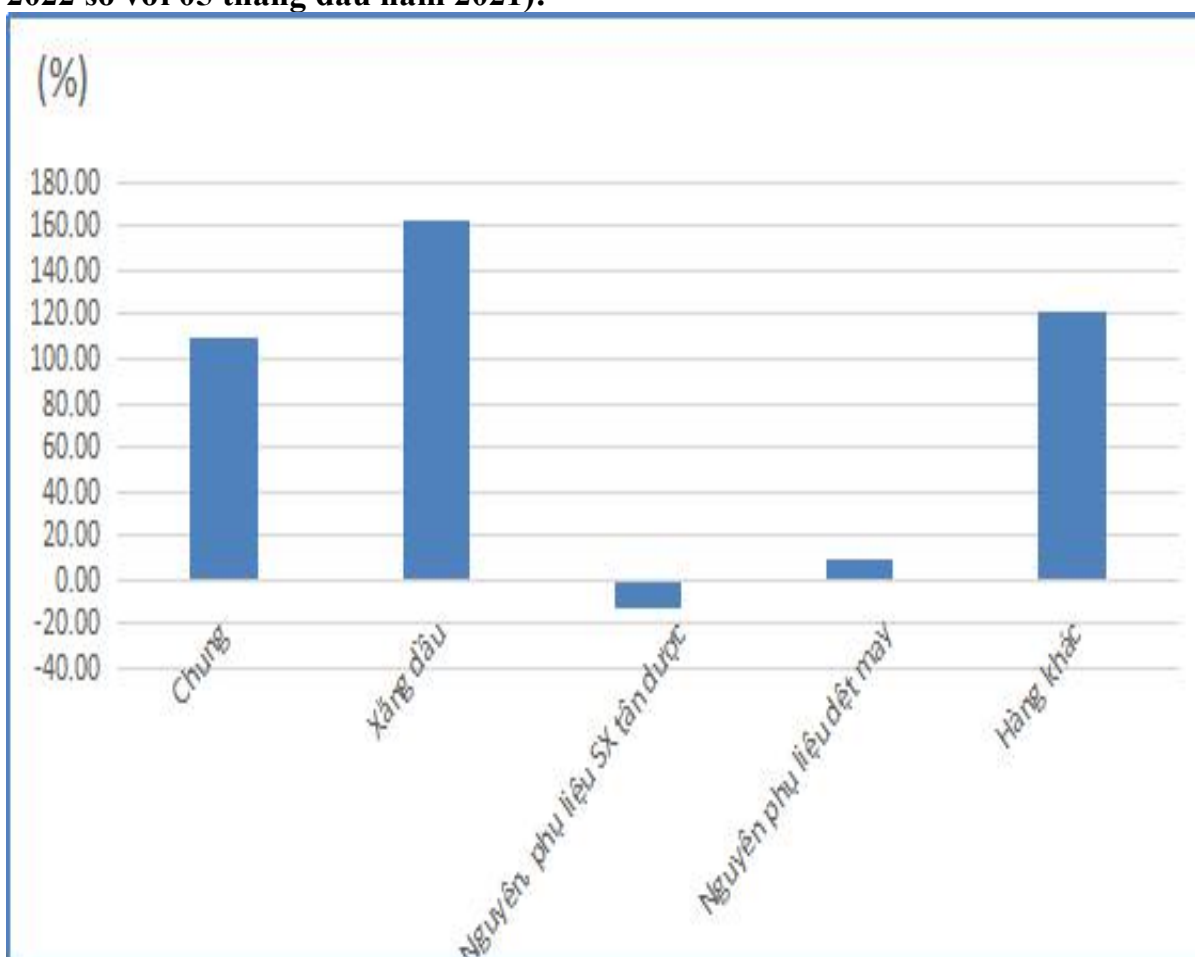
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 05 năm 2021-2022:



5. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu (05 tháng đầu năm 2022 so với 05 tháng đầu năm 2021):

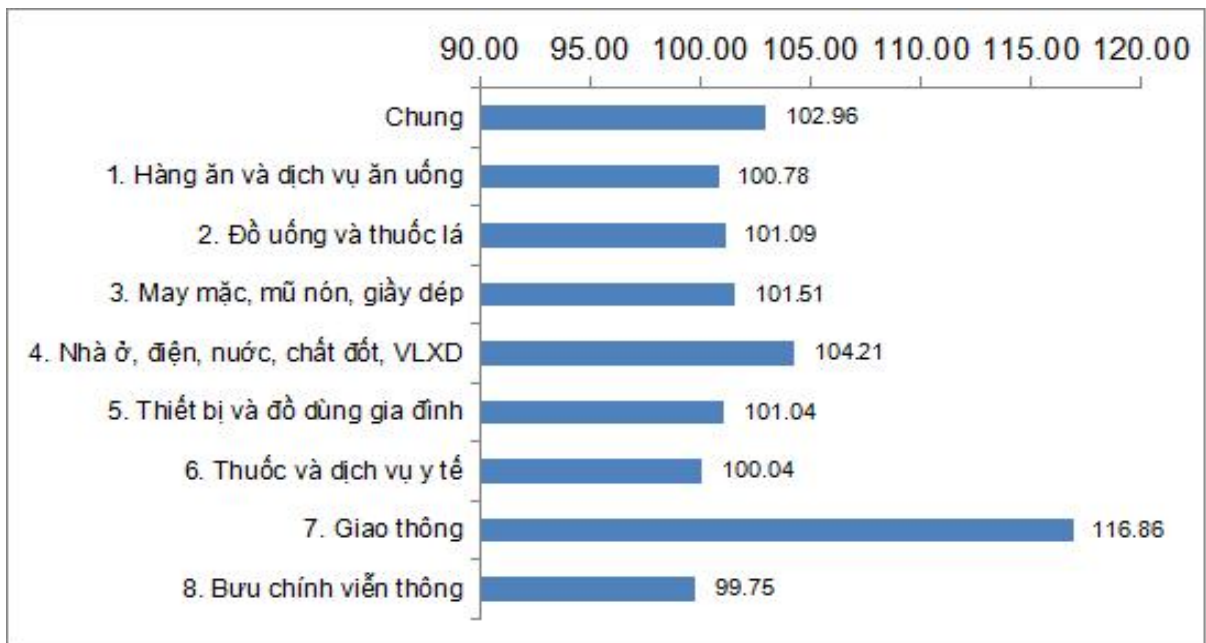


6. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (05 tháng đầu năm 2022 so với 05 tháng đầu năm 2021):



10. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá một số nhóm tháng tiêu dùng 5/2022 (so với cùng kỳ năm trước)



b. Chỉ số giá tháng 5 giai đoạn 2010-2021 (so cùng kỳ năm trước - %)

